



THE PAN GROUP

Số/No.: 001.26/PAN-CV

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2026  
Hanoi, January 26<sup>th</sup>, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ  
PERIODIC DISCLOSURE OF INFORMATION**

**Kính gửi/ To:** Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ Hochiminh Stock Exchange

- Tên tổ chức / Organization name: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PAN**
  - Mã chứng khoán/ Stock code: PAN
  - Địa chỉ/ Address: 81B, Quốc lộ 62, Phường Long An, Tỉnh Tây Ninh
  - Điện thoại/ Telephone: 024 3760 6190 Email: info@thepangroup.vn
- Nội dung thông tin công bố/ Content of disclosure:**

Công ty cổ phần Tập đoàn PAN công bố các thông tin sau:

*The PAN Group Joint Stock Company discloses the following information:*

- Báo cáo tài chính Riêng và Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý IV năm 2025.  
*Quarter IV 2025 Separate & Consolidated Financial Statement.*
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ nêu tại phần Thuyết minh BCTC.  
*Explanation of the difference in profit after tax compared to the same period as stated in the Notes to the Financial Statements.*

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 26/01/2026 tại đường dẫn: <http://www.thepangroup.vn>, chuyên mục Quan hệ Nhà đầu tư/Công bố thông tin.

*This information was disclosed on the company's website on date January 26<sup>th</sup>, 2026. Available at: <http://www.thepangroup.vn>, tab Investor Relation/Information Disclosure.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law./.*

**Tài liệu đính kèm:**

Báo cáo tài chính Riêng và Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý III năm 2025.

Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ.

**TM. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PAN  
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT  
GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH**

**Nguyễn Anh Tuấn**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
(CHƯA ĐƯỢC KIỂM TOÁN)  
**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PAN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PAN**

81B, quốc lộ 62, phường Long An, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

**MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                            | <b>TRANG</b> |
|--|--------------|
| Thông tin chung                            | 1            |
| Bảng cân đối kế toán riêng                 | 2-3          |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 4            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng           | 5-6          |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng        | 7-33         |

## **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PAN**

### **THÔNG TIN CHUNG**

#### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0301472704 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Giấy phép số 244/2010/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 11 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là hoạt động nông nghiệp, thực phẩm và các hoạt động khác có liên quan, thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính và các dịch vụ liên quan khác.

Công ty có trụ sở đăng ký tại 81B, quốc lộ 62, phường Long An, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có Chi nhánh tại tầng 15, tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, phường Láng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                         |              |
|-------------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Duy Hưng     | Chủ tịch     |
| Bà Nguyễn Thị Trà My    | Phó chủ tịch |
| Bà Hà Thị Thanh Vân     | Thành viên   |
| Ông Phạm Viết Muôn      | Thành viên   |
| Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương | Thành viên   |
| Ông Nguyễn Duy Khánh    | Thành viên   |
| Ông Bùi Xuân Tùng       | Thành viên   |

#### **ỦY BAN KIỂM TOÁN**

Các thành viên ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                         |            |
|-------------------------|------------|
| Ông Phạm Viết Muôn      | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương | Thành viên |
| Bà Hà Thị Thanh Vân     | Thành viên |

#### **BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                      |               |
|----------------------|---------------|
| Bà Nguyễn Thị Trà My | Tổng Giám đốc |
|----------------------|---------------|

#### **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Duy Hưng – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Bà Nguyễn Thị Trà My được Ông Nguyễn Duy Hưng ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN)**


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

| TÀI SẢN                                       | Mã số      | Thuyết minh | VND                       |                           |
|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
|   |            |             | Ngày 31 tháng 12 năm 2025 | Ngày 31 tháng 12 năm 2024 |
| <b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b> |             | <b>55.733.516.789</b>     | <b>5.976.678.627.107</b>  |
| <i>I Tiền và các khoản tương đương tiền</i>   | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>2.964.017.558</b>      | <b>17.819.753.726</b>     |
| 1 Tiền  | 111        |             | 2.964.017.558             | 17.819.753.726            |
| <i>II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i> | <b>120</b> | <b>5</b>    | <b>32.000.000.000</b>     | <b>5.928.205.000.000</b>  |
| 1 Chứng khoán kinh doanh                      | 121        |             | -                         | 5.890.000.000.000         |
| 2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 123        |             | 32.000.000.000            | 38.205.000.000            |
| <i>III Các khoản phải thu ngắn hạn</i>        | <b>130</b> |             | <b>16.966.356.050</b>     | <b>26.502.259.267</b>     |
| 1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng            | 131        | 6           | 12.963.889.900            | 17.740.807.833            |
| 2 Trả trước cho người bán                     | 132        |             | 227.621.047               | 607.225.444               |
| 3 Phải thu về cho vay ngắn hạn                | 135        | 7           | 15.000.000.000            | 15.000.000.000            |
| 4 Phải thu ngắn hạn khác                      | 136        | 8           | 1.738.735.003             | 10.895.033.823            |
| 5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          | 137        | 6           | (12.963.889.900)          | (17.740.807.833)          |
| <i>V Tài sản ngắn hạn khác</i>                | <b>150</b> |             | <b>3.803.143.181</b>      | <b>4.151.614.114</b>      |
| 1 Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151        | 9           | 274.013.138               | 622.484.071               |
| 2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ         | 152        |             | 290.093.991               | 290.093.991               |
| 3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    | 153        | 17          | 3.239.036.052             | 3.239.036.052             |
| <b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>5.302.220.868.539</b>  | <b>4.854.997.020.619</b>  |
| <i>I Các khoản phải thu dài hạn</i>           | <b>210</b> | <b>8</b>    | <b>10.000.000</b>         | <b>10.000.000</b>         |
| 1 Phải thu dài hạn khác                       | 216        |             | 10.000.000                | 10.000.000                |
| <i>II Tài sản cố định</i>                     | <b>220</b> | <b>11</b>   | <b>8.015.432.409</b>      | <b>9.288.992.615</b>      |
| 1 Tài sản cố định hữu hình                    | 221        |             | 8.015.432.409             | 9.288.992.615             |
| Nguyên giá                                    | 222        |             | 13.343.113.040            | 13.343.113.040            |
| Giá trị khấu hao lũy kế                       | 223        |             | (5.327.680.631)           | (4.054.120.425)           |
| <i>III Đầu tư tài chính dài hạn</i>           | <b>250</b> |             | <b>5.288.080.662.686</b>  | <b>4.845.503.965.942</b>  |
| 1 Đầu tư vào công ty con                      | 251        | 12          | 5.313.533.971.570         | 4.870.143.787.088         |
| 2 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn           | 254        |             | (25.453.308.884)          | (24.639.821.146)          |
| <i>IV Tài sản dài hạn khác</i>                | <b>260</b> |             | <b>6.114.773.444</b>      | <b>194.062.062</b>        |
| 1 Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | 10          | 6.114.773.444             | 194.062.062               |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      | <b>270</b> |             | <b>5.357.954.385.328</b>  | <b>10.831.675.647.726</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | VND                       |                           |
|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
|   |            |             | Ngày 31 tháng 12 năm 2025 | Ngày 31 tháng 12 năm 2024 |
| <b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>  | <b>300</b> |             | <b>2.346.217.890.717</b>  | <b>7.754.218.796.035</b>  |
| <b>I Nợ ngắn hạn</b>  | <b>310</b> |             | <b>1.897.808.890.717</b>  | <b>7.556.625.916.035</b>  |
| 1 Phải trả người bán ngắn hạn                                 | 311        | 13          | 738.320.239               | 205.783.960               |
| 2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn                           | 312        |             | 208.308.899               | 208.308.899               |
| 3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                         | 313        | 17          | 842.197.863               | 10.816.449.061            |
| 4 Phải trả người lao động                                     | 314        |             | 52.200.000                | 8.400.000                 |
| 5 Chi phí phải trả ngắn hạn                                   | 315        | 14          | 23.726.464.213            | 6.263.247.525             |
| 6 Phải trả ngắn hạn khác                                      | 319        | 15          | 335.683.652.812           | 970.779.192.245           |
| 7 Vay ngắn hạn  | 320        | 16          | 1.521.279.520.000         | 6.554.958.220.000         |
| 8 Dự phòng phải trả ngắn hạn                                  | 321        |             | 9.769.755.760             | 9.769.755.760             |
| 9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                   | 322        |             | 5.508.470.931             | 3.616.558.585             |
| <b>II Nợ dài hạn</b>  | <b>330</b> |             | <b>448.409.000.000</b>    | <b>197.592.880.000</b>    |
| 1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                            | 338        | 16          | 448.409.000.000           | 197.592.880.000           |
| <b>D Vốn chủ sở hữu</b>                                       | <b>400</b> |             | <b>3.011.736.494.611</b>  | <b>3.077.456.851.691</b>  |
| <b>I Vốn chủ sở hữu</b>                                       | <b>410</b> | <b>18</b>   | <b>3.011.736.494.611</b>  | <b>3.077.456.851.691</b>  |
| 1 Vốn góp của chủ sở hữu                                      | 411        |             | 2.162.945.800.000         | 2.162.945.800.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      | 411a       |             | 2.162.945.800.000         | 2.162.945.800.000         |
| 2 Thặng dư vốn cổ phần  | 412        |             | 904.770.143.351           | 904.770.143.351           |
| 3 Cổ phiếu quỹ  | 415        |             | (167.188.836.328)         | (167.188.836.328)         |
| 4 Quỹ đầu tư phát triển                                       | 418        |             | 11.513.798.268            | 11.513.798.268            |
| 5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                           | 421        |             | 99.695.589.320            | 165.415.946.400           |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 55.968.571.400            | 111.208.566.529           |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay                   | 421b       |             | 43.727.017.920            | 54.207.379.871            |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                    | <b>440</b> |             | <b>5.357.954.385.328</b>  | <b>10.831.675.647.726</b> |


Trần Thị Trang  
Người lập biểu

Văn Thị Ngọc Ánh  
Kế toán trưởngNguyễn Thị Trà My  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 01 năm 2026

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN)**

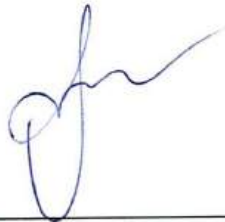
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

| CHỈ TIÊU                                       | Mã số | Thuyết minh | Kỳ báo cáo       |                  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo |                   |
|--|-------|-------------|------------------|------------------|---------------------------------------|-------------------|
|  |       |             | Quý 4/2025       | Quý 4/2024       | Năm 2025                              | Năm 2024          |
| 1 Doanh thu hoạt động tài chính                | 21    | 19          | 53.034.814.934   | 66.795.245.953   | 366.133.157.435                       | 438.234.161.196   |
| 2 Chi phí tài chính                            | 22    | 20          | (39.966.919.877) | (92.863.738.403) | (294.900.363.614)                     | (347.872.383.295) |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                    | 23    |             | (30.936.275.041) | (79.863.047.694) | (253.722.825.631)                     | (323.330.649.111) |
| 3 Chi phí quản lý doanh nghiệp                 | 26    | 21          | (10.770.752.154) | (14.352.499.346) | (27.506.116.591)                      | (36.157.615.727)  |
| 4 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      | 30    |             | 2.297.142.903    | (40.420.991.796) | 43.726.677.230                        | 54.204.162.174    |
| 5 Thu nhập khác                                | 31    |             | -                | 1.183.842        | 340.690                               | 3.217.697         |
| 6 Lợi nhuận khác                               | 40    |             | -                | 1.183.842        | 340.690                               | 3.217.697         |
| 7 Tổng lợi nhuận trước thuế                    | 50    |             | 2.297.142.903    | (40.419.807.954) | 43.727.017.920                        | 54.207.379.871    |
| 8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51    | 23          | -                | -                | -                                     | -                 |
| 9 Lợi nhuận sau thuế TNDN                      | 60    |             | 2.297.142.903    | (40.419.807.954) | 43.727.017.920                        | 54.207.379.871    |



Trần Thị Trang  
Người lập biểu



Văn Thị Ngọc Ánh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trà My  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 01 năm 2026

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Năm trước

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                  | Năm trước                |
|---|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                    |           |             |                          |                          |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>   | <b>01</b> |             | <b>43.727.017.920</b>    | <b>54.207.379.871</b>    |
| <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>                                    |           |             |                          |                          |
| 1 Khấu hao tài sản cố định  | 02        | 11          | 1.273.560.206            | 1.305.710.206            |
| 2 Dự phòng  | 03        | 22          | (3.963.430.195)          | (4.827.688.668)          |
| 3 Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái                                    | 04        | 22          | 6.033.814.424            | 280.122.196              |
| 4 Lãi từ hoạt động đầu tư   | 05        |             | (327.850.049.412)        | (409.182.144.133)        |
| 5 Chi phí lãi vay   | 06        | 23          | 253.722.825.631          | 323.330.649.111          |
| <b>Lãi (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b> | <b>08</b> |             | <b>(27.056.261.426)</b>  | <b>(34.885.971.417)</b>  |
| 1 Giảm (tăng) các khoản phải thu                                    | 09        |             | 5.111.859.611            | (95.288.042)             |
| 2 Giảm (tăng) các khoản phải trả                                    | 11        |             | (651.703.101.231)        | 860.379.557.189          |
| 3 (Giảm) tăng chi phí trả trước                                     | 12        |             | (5.572.240.449)          | (48.714.043)             |
| 4 Giảm (tăng) chứng khoán kinh doanh                                | 13        |             | 5.890.000.000.000        | 780.000.000.000          |
| 5 Tiền lãi vay đã trả   | 14        |             | (227.996.694.188)        | (312.339.770.531)        |
| 6 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                            | 17        |             | (2.108.087.654)          | (5.405.806.725)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>  | <b>20</b> |             | <b>4.980.675.474.663</b> | <b>1.287.604.006.431</b> |
| <b>II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                       |           |             |                          |                          |
| 1 Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác       | 21        |             | -                        | (48.690.000)             |
| 2 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác              | 23        |             | (56.000.000.000)         | (123.205.000.000)        |
| 3 Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác          | 24        |             | 62.205.000.000           | 147.500.000.000          |
| 4 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                           | 25        |             | (443.390.184.482)        | (268.813.142.824)        |
| 5 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia               | 27        |             | 337.051.185.375          | 410.922.917.652          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>      | <b>30</b> |             | <b>(100.133.999.107)</b> | <b>166.356.084.828</b>   |

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)

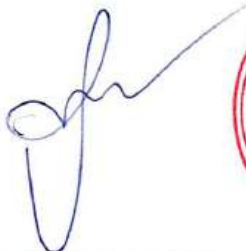
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

| CHỈ TIÊU  | Mã        | Thuyết minh | Năm nay                    | Năm trước                  |
|---|-----------|-------------|----------------------------|----------------------------|
| <b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                 |           |             |                            |                            |
| 1 Tiền thu từ đi vay  | 33        |             | 4.486.390.000.000          | 16.056.651.100.000         |
| 2 Tiền trả nợ gốc vay   | 34        |             | (9.275.286.220.000)        | (17.470.824.657.534)       |
| 3 Cổ tức đã trả   | 36        |             | (106.500.817.300)          | (102.359.899.700)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính</b> | <b>40</b> |             | <b>(4.895.397.037.300)</b> | <b>(1.516.533.457.234)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                            | <b>50</b> |             | <b>(14.855.561.744)</b>    | <b>(62.573.365.975)</b>    |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                           | <b>60</b> |             | <b>17.819.753.726</b>      | <b>80.413.241.897</b>      |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ           | 61        |             | (174.424)                  | (20.122.196)               |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                          | <b>70</b> | <b>4</b>    | <b>2.964.017.558</b>       | <b>17.819.753.726</b>      |



Trần Thị Trang  
Người lập biểu



Văn Thị Ngọc Ánh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trà My  
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 01 năm 2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN)**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**1 THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN ("Công ty") được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0301472704 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 24 ngày 02 tháng 10 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là PAN từ ngày 18 tháng 11 năm 2010.

Công ty có trụ sở đăng ký tại 81B, quốc lộ 62, phường Long An, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có Chi nhánh tại tầng 15, tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, phường Láng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 24 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 20 người).

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính và các dịch vụ liên quan khác.

**Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

**Các công ty con sở hữu trực tiếp**

| STT | Tên công ty con                                       | Trụ sở chính      | Số cuối kỳ        |                        | Số đầu kỳ         |                        | Hoạt động chính   |
|-----|---|-------------------|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|---|
|     |   |                   | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |   |
| 1   | Công ty Cổ phần PAN Farm (i)                          | Thành phố Hà Nội  | 98,55%            | 98,55%                 | 88,15%            | 88,15%                 | Thực hiện trồng trọt và chăn nuôi hỗn hợp   |
| 2   | Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN                         | Tây Ninh          | 99,99%            | 99,99%                 | 99,99%            | 99,99%                 | Nuôi trồng, chế biến và kinh doanh nông lâm thủy hải sản; kinh doanh thực phẩm và các hoạt động tư vấn đầu tư                         |
| 3   | Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (ii)                 | Thành phố Cần Thơ | 47,21%            | 50,12%                 | 47,21%            | 50,12%                 | Nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản |
| 4   | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre (iii) | Vĩnh Long         | 76,47%            | 76,47%                 | 76,47%            | 76,47%                 | Nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

| STT | Tên công ty con                                 | Trụ sở chính   | Số cuối kỳ        |                        | Số đầu kỳ         |                        | Hoạt động chính  |
|-----|---|----------------|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|--|
|     |   |                | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |  |
| 5   | Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang (iv)     | Khánh Hòa      | 73,45%            | 73,45%                 | 73,45%            | 73,45%                 | Dịch vụ kiểm nghiệm chất lượng sản phẩm thủy sản; chế biến và bảo quản thủy sản đông lạnh, thủy sản khô và nước mắm; bán buôn xăng dầu, dầu nhờn, khí đốt hóa lỏng và các sản phẩm liên quan; khách sạn, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn hạn. |
| 6   | Công ty Cổ phần Bibica (v)                      | TP Hồ Chí Minh | 98,30%            | 98,30%                 | 98,30%            | 98,30%                 | Sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh, kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở Công ty).  |
| 7   | Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans             | TP Hồ Chí Minh | 79,59%            | 79,59%                 | 79,59%            | 79,59%                 | Bán buôn thực phẩm, nông lâm sản, và trồng cây cà phê.   |
| 8   | Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An | Tây Ninh       | 77,88%            | 77,88%                 | 77,88%            | 77,88%                 | Sản xuất, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu và dịch vụ trong ngành hàng nông sản, thủy sản.  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, một số công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty cũng sở hữu các công ty con, công ty liên doanh với thông tin cụ thể như sau:

**(i) Công ty Cổ phần PAN Farm**

| STT | Tên công ty con   | Trụ sở chính          | Số cuối kỳ        |                        | Số đầu kỳ         |                        | Hoạt động chính  |
|-----|---|-----------------------|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|--|
|     |   |                       | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |  |
| 1   | Công ty Cổ phần PAN-HULIC                               | Lâm Đồng              | 50,97%            | 50,97%                 | 50,97%            | 50,97%                 | Sản xuất và kinh doanh rau, hoa quả và các sản phẩm nông nghiệp khác.  |
| 2   | Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam (i.1) | Thành phố Hà Nội      | 80,11%            | 80,11%                 | 80,11%            | 80,11%                 | Trồng trọt, kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng; gia công, chế biến, đóng gói bảo quản giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng. |
| 3   | Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (i.2)                | Thành phố Hồ Chí Minh | 51,25%            | 51,25%                 | 51,25%            | 51,25%                 | Sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ thuốc khử trùng, nông dược; cung cấp dịch vụ liên quan đến khử trùng và dịch vụ cho thuê văn phòng.                               |
| 4   | Công ty Cổ phần Atani Holdings (i.3)                    | Thành phố Hà Nội      | 67,74%            | 67,74%                 | 67,74%            | 67,74%                 | Nghiên cứu, phát triển công nghệ sinh học, nghiên cứu phát triển công nghệ lên men quy mô công nghiệp.   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

(i.1) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty Cổ phần PAN Farm cũng sở hữu các công ty con với thông tin cụ thể như sau:

| STT | Tên công ty con   | Trụ sở chính          | Số cuối kỳ        |                        | Số đầu kỳ         |                        | Hoạt động chính  |
|-----|---|-----------------------|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|--|
|     |   |                       | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |  |
| 1   | Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vinaseed Hà Nội                  | Thành phố Hà Nội      | 53,80%            | 53,80%                 | 53,80%            | 53,80%                 | Sản xuất, kinh doanh các loại giống cây trồng và cung cấp dịch vụ kho vận.   |
| 2   | Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam                  | Thành phố Đà Nẵng     | 90,02%            | 90,02%                 | 90,02%            | 90,02%                 | Nghiên cứu, sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại giống cây trồng nông lâm nghiệp, vật tư phục vụ nông nghiệp, chế biến kinh doanh nông sản, đại lý bán buôn bán lẻ.           |
| 3   | Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam (*)                          | Thành phố Hồ Chí Minh | 96,41%            | 96,41%                 | 96,41%            | 96,41%                 | Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, và xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại.  |
| 4   | Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam | Ninh Bình             | 94,00%            | 94,00%                 | 94,00%            | 94,00%                 | Sản xuất, kinh doanh các loại dưa và rau quả nông sản cao cấp phục vụ nội tiêu và xuất khẩu; nghiên cứu ứng dụng, đào tạo, chuyển giao dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp công nghệ cao. |
| 5   | Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam (**)                                    | Đồng Tháp             | 98,92%            | 100,00%                | 98,92%            | 100,00%                | Sản xuất, kinh doanh giống cây trồng, chế biến kinh doanh hạt giống và nông sản.   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

- (\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam - công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam cũng sở hữu công ty con trực tiếp với thông tin cụ thể như sau:

| STT | Tên công ty con                                 | Trụ sở chính          | Số cuối kỳ        |                        | Số đầu kỳ         |                        | Hoạt động chính  |
|-----|---|-----------------------|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|--|
|     |   |                       | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |  |
| 1   | Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam | Thành phố Hồ Chí Minh | 83,74%            | 83,74%                 | 83,74%            | 83,74%                 | Sản xuất máy nông nghiệp, lâm nghiệp; máy chế biến thực phẩm, đồ uống; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam đã ngừng hoạt động và đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục phá sản doanh nghiệp theo quy định hiện hành.

- (\*\*) Tỷ lệ biểu quyết của Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam trong Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam bao gồm tỷ lệ biểu quyết trực tiếp 70% và tỷ lệ biểu quyết gián tiếp 30% thông qua Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam.

Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam cũng sở hữu công ty con với thông tin cụ thể như sau:

| STT | Tên công ty con   | Trụ sở chính | Số cuối kỳ        |                        | Số đầu kỳ         |                        | Hoạt động chính                                  |
|-----|---|--------------|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|--|
|     |   |              | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |  |
| 1   | Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam | Đồng Tháp    | 100,00%           | 100,00%                | 100,00%           | 100,00%                | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác và bột mì |

- (i.2) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam - công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty Cổ phần PAN Farm sở hữu công ty con với thông tin cụ thể như sau:

| STT | Tên công ty liên doanh | Trụ sở chính | Số cuối kỳ        |                        | Số đầu kỳ         |                        | Hoạt động chính                      |
|-----|------------------------|--------------|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|--------------------------------------|
|     |                        |              | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |                                      |
| 1   | Công ty TNHH Hải Yến   | Khánh Hòa    | 66,67%            | 66,67%                 | 66,67%            | 66,67%                 | Cung cấp dịch vụ khách sạn, nhà hàng |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty Cổ phần Atani Holdings - công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty Cổ phần PAN Farm cũng sở hữu công ty con trực tiếp với thông tin cụ thể như sau:

| STT | Tên công ty con                                 | Trụ sở chính     | Số cuối kỳ        |                        | Số đầu kỳ         |                        | Hoạt động chính                             |
|-----|---|------------------|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|---|
|     |   |                  | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |   |
| 1   | Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh học Mùa Xuân (*) | Thành phố Hà Nội | 99,96%            | 99,96%                 | 99,96%            | 99,96%                 | Nghiên cứu và phát triển công nghệ sinh học |

**(ii) Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta**

Tỷ lệ biểu quyết của Công ty trong Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta bao gồm tỷ lệ biểu quyết trực tiếp 37,75% và tỷ lệ biểu quyết gián tiếp 12,37% thông qua Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta - công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty cũng sở hữu công ty con trực tiếp với thông tin cụ thể như sau:

| STT | Tên công ty con                           | Trụ sở chính      | Số cuối kỳ        |                        | Số đầu kỳ         |                        | Hoạt động chính   |
|-----|---|-------------------|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|---|
|     |   |                   | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |   |
| 1   | Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An (ii.1) | Thành phố Cần Thơ | 51,54%            | 51,54%                 | 51,54%            | 51,54%                 | Chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản |
| 2   | Công ty TNHH Vĩnh Thuận                   | Thành phố Cần Thơ | 99,10%            | 100,00 %               | 99,10%            | 100,00 %               | Nuôi trồng thủy sản   |

(ii.1) Công ty cũng nắm giữ trực tiếp 28,57% vốn của Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**(iii) Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre**

| STT | Tên công ty con                                    | Trụ sở chính | Số cuối kỳ        |                        | Số đầu kỳ         |                        | Hoạt động chính   |
|-----|--|--------------|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|---|
|     |  |              | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |   |
| 1   | Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bentre | Vĩnh Long    | 100,00 %          | 100,00 %               | 100,00 %          | 100,00 %               | Nuôi trồng thủy sản nội địa; nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp và công nghệ khác |

**(iv) Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang**

| STT | Tên công ty con                    | Trụ sở chính | Số cuối kỳ        |                        | Số đầu kỳ         |                        | Hoạt động chính   |
|-----|------------------------------------|--------------|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|---|
|     |                                    |              | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |   |
| 1   | Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Cà Ná | Khánh Hòa    | 99,87%            | 99,87%                 | 99,87%            | 99,87%                 | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản |

**(v) Công ty Cổ phần Bibica**

| STT | Tên công ty con                              | Trụ sở chính          | Số cuối kỳ        |                        | Số đầu kỳ         |                        | Hoạt động chính   |
|-----|--|-----------------------|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|---|
|     |  |                       | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |   |
| 1   | Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Tây  | Tây Ninh              | 100,00 %          | 100,00 %               | 100,00 %          | 100,00 %               | Chế biến, bảo quản thực phẩm, sản xuất các loại bánh từ bột |
| 2   | Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Đông | Thành phố Hồ Chí Minh | 100,00 %          | 100,00 %               | 100,00 %          | 100,00 %               | Sản xuất các sản phẩm đường, bánh, kẹo, nha, bột dinh dưỡng |
| 3   | Công ty TNHH Một thành viên Bibica Biên Hòa  | Đồng Nai              | 100,00 %          | 100,00 %               | 100,00 %          | 100,00 %               | Sản xuất các sản phẩm đường, bánh, kẹo, nha, bột dinh dưỡng |
| 4   | Công ty TNHH Một thành viên Bibica Hà Nội    | Thành phố Hà Nội      | 100,00 %          | 100,00 %               | 100,00 %          | 100,00 %               | Sản xuất các sản phẩm đường, bánh, kẹo, nha, bột dinh dưỡng |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

| STT | Tên công ty con                                    | Trụ sở chính | Số cuối kỳ   |                        | Số đầu kỳ    |                        | Hoạt động chính   |
|-----|--|--------------|--------------|------------------------|--------------|------------------------|---|
|     |  |              | Tỷ lệ phần   | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ phần   | Tỷ lệ quyền biểu quyết |   |
| 5   | Công ty TNHH Bibica Miền Bắc                       | Hưng Yên     | Chưa góp vốn | Chưa góp vốn           | Chưa góp vốn | Chưa góp vốn           | Sản xuất các sản phẩm đường, bánh, kẹo, nha, bột dinh dưỡng |
| 6   | Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN (v.1) | Tây Ninh     | 99,90%       | 99,90%                 | 100,00%      | 100,00%                | Bán buôn thực phẩm  |

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

**2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ KỶ KẾ TOÁN****Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng này được lập cho kỳ hoạt động năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng độ yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính*****Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá gốc theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất (nếu có). Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

***Nợ phải thu***

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                                 | Số năm |
|---------------------------------|--------|
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6-10   |
| Thiết bị dụng cụ, quản lý       | 3-8    |
| Khác                            | 3-8    |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa tiền thu thuần từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**Thuê tài sản**

Tất cả các khoản thuê của Công ty được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

**Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

**Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****Lãi và cổ tức**Lãi tiền gửi, cho vay

Lãi tiền gửi, cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)**  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                    | VND                          |                              |
|--------------------|------------------------------|------------------------------|
|                    | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2025 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024 |
| Tiền mặt           | 92.793.000                   | 148.793.000                  |
| Tiền gửi ngân hàng | 2.871.224.558                | 17.670.960.726               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>2.964.017.558</b>         | <b>17.819.753.726</b>        |

**5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

|                                 | VND                          |                              |
|---------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2025 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024 |
| Chứng khoán kinh doanh          | -                            | 5.890.000.000.000            |
| <i>Chứng chỉ tiền gửi</i>       | -                            | 5.890.000.000.000            |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 32.000.000.000               | 38.205.000.000               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                | <b>32.000.000.000</b>        | <b>5.928.205.000.000</b>     |

**6 PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

|                                    | VND                          |                              |
|------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                    | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2025 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024 |
| Bên thứ ba                         | 12.963.889.900               | 17.740.807.833               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                   | <b>12.963.889.900</b>        | <b>17.740.807.833</b>        |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (12.963.889.900)             | (17.740.807.833)             |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>               | <b>-</b>                     | <b>-</b>                     |

**7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

|  | VND                          |                              |
|--|------------------------------|------------------------------|
|  | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2025 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024 |
| Cho vay bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 24</i> ) | 15.000.000.000               | 15.000.000.000               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                   | <b>15.000.000.000</b>        | <b>15.000.000.000</b>        |

**8 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

|   | VND                          |                              |
|---|------------------------------|------------------------------|
|   | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2025 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024 |
| <b>Ngắn hạn</b>   |                              |                              |
| Lãi dự thu  | 612.087.670                  | 9.813.223.633                |
| Ký quỹ  | 390.504.666                  | 390.504.666                  |
| Tạm ứng nhân viên   | 736.142.667                  | 691.305.524                  |
|   | <b>1.738.735.003</b>         | <b>10.895.033.823</b>        |
| <b>Dài hạn</b>  |                              |                              |
| Ký quỹ  | 10.000.000                   | 10.000.000                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>1.748.735.003</b>         | <b>10.905.033.823</b>        |
| <i>Trong đó:</i>  |                              |                              |
| <i>Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 24)</i> | 491.506.848                  | 476.369.862                  |
| <i>Phải thu khác</i>  | 1.257.228.155                | 10.428.663.961               |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PAN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                  | VND                          |                    |   |                              |
|------------------|------------------------------|--------------------|---|------------------------------|
|                  | Ngày 31 tháng<br>12 năm 2024 | Tăng trong<br>năm  | Kết chuyển vào<br>chi phí SXKD<br>trong năm | Ngày 31 tháng<br>12 năm 2025 |
| Phí dịch vụ khác | 622.484.071                  | 591.839.333        | (940.310.266)                               | 274.013.138                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>622.484.071</b>           | <b>591.839.333</b> | <b>(940.310.266)</b>                        | <b>274.013.138</b>           |

**10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|                  | Ngày 31 tháng<br>12 năm 2024 | Tăng trong năm       | Kết chuyển vào<br>chi phí SXKD<br>trong năm | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2025 |
|------------------|------------------------------|----------------------|---|------------------------------|
| Công cụ, dụng cụ | 193.756.516                  | 8.539.212.332        | (2.618.195.404)                             | 6.114.773.444                |
| Khác             | 305.546                      | -                    | (305.546)                                   | -                            |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>194.062.062</b>           | <b>8.539.212.332</b> | <b>(2.618.500.950)</b>                      | <b>6.114.773.444</b>         |

**11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                              | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý | Khác          | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2025 |
|------------------------------|------------------------------------|------------------------------|---------------|------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>            |                                    |                              |               |                              |
| Ngày 31 tháng 12 năm<br>2024 | 12.510.830.182                     | 639.892.358                  | 192.390.500   | 13.343.113.040               |
| Ngày 31 tháng 12 năm<br>2025 | 12.510.830.182                     | 639.892.358                  | 192.390.500   | 13.343.113.040               |
| <i>Trong đó:</i>             |                                    |                              |               |                              |
| Đã khấu hao hết              | -                                  | 465.805.358                  | 192.390.500   | 658.195.858                  |
| <b>Giá trị hao mòn</b>       |                                    |                              |               |                              |
| Ngày 31 tháng 12 năm<br>2024 | (3.298.427.039)                    | (568.602.430)                | (187.090.956) | (4.054.120.425)              |
| Khấu hao trong kỳ            | (1.251.083.016)                    | (17.177.646)                 | (5.299.544)   | (1.273.560.206)              |
| Ngày 31 tháng 12 năm<br>2025 | (4.549.510.055)                    | (585.780.076)                | (192.390.500) | (5.327.680.631)              |
| <b>Giá trị còn lại</b>       |                                    |                              |               |                              |
| Ngày 31 tháng 12 năm<br>2024 | 9.212.403.143                      | 71.289.928                   | 5.299.544     | 9.288.992.615                |
| Ngày 31 tháng 12 năm<br>2025 | 7.961.320.127                      | 54.112.282                   | -             | 8.015.432.409                |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

|   | VND                          |                              |
|---|------------------------------|------------------------------|
|   | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2025 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024 |
| Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh 12.1) | 5.313.533.971.570            | 4.870.143.787.088            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                          | <b>5.313.533.971.570</b>     | <b>4.870.143.787.088</b>     |

**12.1 Đầu tư vào công ty con**

|   | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2025 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024 |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN                   | 999.900.000.000              | 999.900.000.000              |
| Công ty Cổ phần PAN Farm                        | 1.712.103.327.306            | 1.268.713.142.824            |
| Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An | 166.227.626.000              | 166.227.626.000              |
| Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans             | 60.200.000.000               | 60.200.000.000               |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre | 232.298.227.704              | 232.298.227.704              |
| Công Ty Cổ Phần Thủy sản 584 Nha Trang          | 145.154.674.945              | 145.154.674.945              |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta                | 671.414.451.072              | 671.414.451.072              |
| Công ty Cổ phần Bibica                          | 1.226.235.664.543            | 1.226.235.664.543            |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An              | 100.000.000.000              | 100.000.000.000              |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                | <b>5.313.533.971.570</b>     | <b>4.870.143.787.088</b>     |

Tình hình hoạt động của các công ty con trong kỳ như sau:

|   | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2025   | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024   |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Công ty Cổ phần Bibica                          | Hoạt động kinh<br>doanh có lãi | Hoạt động kinh<br>doanh có lãi |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN                   | Hoạt động kinh<br>doanh có lãi | Hoạt động kinh<br>doanh có lãi |
| Công ty Cổ phần PAN Farm                        | Hoạt động kinh<br>doanh có lãi | Hoạt động kinh<br>doanh có lãi |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta                | Hoạt động kinh<br>doanh có lãi | Hoạt động kinh<br>doanh có lãi |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre | Hoạt động kinh<br>doanh có lãi | Hoạt động kinh<br>doanh có lãi |
| Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An | Hoạt động kinh<br>doanh có lãi | Hoạt động kinh<br>doanh có lãi |
| Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang          | Hoạt động kinh<br>doanh có lãi | Hoạt động kinh<br>doanh có lãi |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An              | Hoạt động kinh<br>doanh có lãi | Hoạt động kinh<br>doanh có lãi |
| Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans             | Hoạt động kinh<br>doanh có lãi | Hoạt động kinh<br>doanh có lãi |

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 24.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|                  | VND                          |                              |
|------------------|------------------------------|------------------------------|
|                  | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2025 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024 |
| Bên thứ ba       | 738.320.239                  | 205.783.960                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>738.320.239</b>           | <b>205.783.960</b>           |

**14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                        | VND                          |                              |
|------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                        | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2025 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024 |
| Lãi vay                | 21.390.631.238               | 2.573.661.991                |
| Chi phí hợp tác đầu tư | 140.000.000                  | 1.402.916.667                |
| Chi phí khác           | 2.195.832.975                | 2.286.668.867                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>       | <b>23.726.464.213</b>        | <b>6.263.247.525</b>         |

**15 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                     | VND                          |                              |
|-------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                     | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2025 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024 |
| Phải trả cổ tức                     | 65.028.000                   | 2.118.470.300                |
| Chi phí lãi vay                     | 118.758.127.153              | 111.913.721.169              |
| Phải trả về hợp đồng hợp tác đầu tư | 210.000.000.000              | 850.000.000.000              |
| Khác                                | 6.860.497.659                | 6.747.000.776                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>335.683.652.812</b>       | <b>970.779.192.245</b>       |

**16 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

|  | VND                          |                              |
|--|------------------------------|------------------------------|
|  | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2025 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024 |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                            |                              |                              |
| Vay ngắn hạn ngân hàng                         | 59.846.640.000               | 5.000.720.000.000            |
| Vay dài hạn đến hạn trả                        | 197.592.880.000              | 49.398.220.000               |
| Vay bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 24</i> ) | 1.263.840.000.000            | 1.504.840.000.000            |
|  | <b>1.521.279.520.000</b>     | <b>6.554.958.220.000</b>     |
| <b>Vay dài hạn</b>                             |                              |                              |
| Vay dài hạn ngân hàng                          | 448.409.000.000              | 197.592.880.000              |
|  | <b>448.409.000.000</b>       | <b>197.592.880.000</b>       |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                               | <b>1.969.688.520.000</b>     | <b>6.752.551.100.000</b>     |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                            | Ngày 31 tháng<br>12 năm 2024 | Số phải nộp<br>trong năm | Số đã nộp trong<br>năm  | VND<br>Ngày 31 tháng 12<br>năm 2025 |
|----------------------------|------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------------------|
| Thuế Giá trị gia tăng      | 648.614                      | 105.750.532              | (106.399.146)           | -                                   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | (3.239.036.052)              | -                        | -                       | (3.239.036.052)                     |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 377.763.049                  | 7.087.104.745            | (7.026.306.968)         | 438.560.826                         |
| Khác                       | 10.438.037.398               | 2.239.369.035            | (12.273.769.396)        | 403.637.037                         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>7.577.413.009</b>         | <b>9.432.224.312</b>     | <b>(19.406.475.510)</b> | <b>(2.396.838.189)</b>              |
| Trong đó:                  |                              |                          |                         |                                     |
| Phải nộp                   | 10.816.449.061               |                          |                         | 842.197.863                         |
| Trả trước                  | 3.239.036.052                |                          |                         | 3.239.036.052                       |

## 18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

## 18.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

|   | Vốn góp                  | Thặng dư vốn cổ<br>phần | Cổ phiếu quỹ             | Quỹ đầu tư phát<br>triển | LNST chưa phân<br>phối | VND<br>Tổng cộng         |
|---|--------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>Năm trước</b>                              |                          |                         |                          |                          |                        |                          |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2023                     | 2.162.945.800.000        | 904.770.143.351         | (167.188.836.328)        | 11.513.798.268           | 220.655.941.529        | 3.132.696.846.820        |
| Lợi nhuận thuần trong năm                     | -                        | -                       | -                        | -                        | 54.207.379.871         | 54.207.379.871           |
| Chi cổ tức                                    | -                        | -                       | -                        | -                        | (104.447.375.000)      | (104.447.375.000)        |
| Thù lao Hội đồng Quản trị và<br>Ban Kiểm soát | -                        | -                       | -                        | -                        | (2.000.000.000)        | (2.000.000.000)          |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi               | -                        | -                       | -                        | -                        | (3.000.000.000)        | (3.000.000.000)          |
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>              | <b>2.162.945.800.000</b> | <b>904.770.143.351</b>  | <b>(167.188.836.328)</b> | <b>11.513.798.268</b>    | <b>165.415.946.400</b> | <b>3.077.456.851.691</b> |
| <b>Năm nay</b>                                |                          |                         |                          |                          |                        |                          |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2024                     | 2.162.945.800.000        | 904.770.143.351         | (167.188.836.328)        | 11.513.798.268           | 165.415.946.400        | 3.077.456.851.691        |
| Lợi nhuận thuần trong năm                     | -                        | -                       | -                        | -                        | 43.727.017.920         | 43.727.017.920           |
| Chia cổ tức                                   | -                        | -                       | -                        | -                        | (104.447.375.000)      | (104.447.375.000)        |
| Thù lao Hội đồng Quản trị và<br>Ban Kiểm soát | -                        | -                       | -                        | -                        | (2.000.000.000)        | (2.000.000.000)          |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi               | -                        | -                       | -                        | -                        | (3.000.000.000)        | (3.000.000.000)          |
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</b>              | <b>2.162.945.800.000</b> | <b>904.770.143.351</b>  | <b>(167.188.836.328)</b> | <b>11.513.798.268</b>    | <b>99.695.589.320</b>  | <b>3.011.736.494.611</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 18 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

## 18.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

|                                   | VND                          |                              |
|-----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                   | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2025 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024 |
| <b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>   |                              |                              |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2024         | 2.162.945.800.000            | 2.162.945.800.000            |
| Giảm trong kỳ                     | -                            | -                            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  | <b>2.162.945.800.000</b>     | <b>2.162.945.800.000</b>     |
| <b>Cổ tức</b>                     |                              |                              |
| Cổ tức trả bằng tiền              | 104.447.375.000              | 104.447.375.000              |
| Cổ tức đã công bố và chưa chi trả | 65.028.000                   | 2.087.475.300                |

## 18.3 Cổ phiếu

|  | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2025 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024 |
|--|------------------------------|------------------------------|
|  | Số cổ phần                   | Số cổ phần                   |
| <b>Cổ phiếu đã được duyệt</b>                | <b>216.294.580</b>           | <b>216.294.580</b>           |
| <b>Cổ phiếu đã phát hành</b>                 |                              |                              |
| Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ |                              |                              |
| - Cổ phiếu phổ thông                         | 216.294.580                  | 216.294.580                  |
| <b>Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)</b>  |                              |                              |
| - Cổ phiếu phổ thông                         | (7.399.830)                  | (7.399.830)                  |
| <b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>                |                              |                              |
| - Cổ phiếu phổ thông                         | 208.894.750                  | 208.894.750                  |

## 19 DOANH THU TÀI CHÍNH

|                                     | VND                    |                        |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | Năm nay                | Năm trước              |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay           | 167.400.918.912        | 274.956.373.633        |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia         | 160.449.130.500        | 134.225.770.500        |
| Lãi từ chuyển nhượng giấy tờ có giá | 30.876.658.338         | 29.052.017.063         |
| Thu nhập khác                       | 7.406.449.685          | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>366.133.157.435</b> | <b>438.234.161.196</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                       | VND                           |                               |
|---------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                       | Năm nay                       | Năm trước                     |
| Chi phí lãi vay                       | 253.722.825.631               | 323.330.649.111               |
| Lỗ từ chuyển nhượng giấy tờ có giá    | 23.537.402.777                | 7.186.063.773                 |
| (Hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính | 813.487.738                   | (4.827.688.668)               |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                  | 8.411.923.342                 | 280.122.196                   |
| Khác                                  | 8.414.724.126                 | 21.903.236.883                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                      | <b><u>294.900.363.614</u></b> | <b><u>347.872.383.295</u></b> |

**21 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|  | VND                          |                              |
|--|------------------------------|------------------------------|
|  | Năm nay                      | Năm trước                    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                            | 16.975.057.904               | 20.602.018.451               |
| Chi phí cho nhân viên                                | 13.826.211.390               | 14.057.228.902               |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định (Thuyết minh số 11) | 1.273.560.206                | 1.305.710.206                |
| (Hoàn nhập) trích lập chi phí dự phòng               | (4.776.917.933)              | -                            |
| Chi phí khác   | 208.205.024                  | 192.658.168                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                     | <b><u>27.506.116.591</u></b> | <b><u>36.157.615.727</u></b> |

**22 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YÊU TỐ**

|  | VND                          |                              |
|--|------------------------------|------------------------------|
|  | Năm nay                      | Năm trước                    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                            | 16.975.057.904               | 20.602.018.451               |
| Chi phí cho nhân viên                                | 13.826.211.390               | 14.057.228.902               |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định (Thuyết minh số 11) | 1.273.560.206                | 1.305.710.206                |
| (Hoàn nhập) trích lập chi phí dự phòng               | (4.776.917.933)              | -                            |
| Chi phí khác   | 208.205.024                  | 192.658.168                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                     | <b><u>27.506.116.591</u></b> | <b><u>36.157.615.727</u></b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)**  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và thu nhập chịu thuế:

|  | Năm nay           | VND<br>Năm trước  |
|--|-------------------|-------------------|
| Lợi nhuận trước thuế                           | 43.727.017.920    | 54.207.379.871    |
| Điều chỉnh tăng lợi nhuận chịu thuế            | 64.714.253.434    | 19.324.093.972    |
| Điều chỉnh giảm lợi nhuận chịu thuế            | (160.449.130.500) | (134.225.770.500) |
| Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành | (52.007.859.146)  | (60.694.296.657)  |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | -                 | -                 |
| Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ hiện hành | -                 | -                 |
| Thuế TNDN phải trả đầu năm                     | (3.239.036.052)   | (3.239.036.052)   |
| Thuế TNDN điều chỉnh trong năm                 | -                 | -                 |
| Thuế TNDN đã trả trong năm                     | -                 | -                 |
| Thuế TNDN trả trước cuối năm                   | (3.239.036.052)   | (3.239.036.052)   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

| <b><u>Bên liên quan</u></b>                  | <b><u>Mối quan hệ</u></b>                      |
|--|--|
| Công ty Cổ phần Pan Farm                     | Công ty con                                    |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN                | Công ty con                                    |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta             | Công ty con                                    |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến  | Công ty con                                    |
| Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long | Công ty con                                    |
| Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang       | Công ty con                                    |
| Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans          | Công ty con                                    |
| Công ty Cổ phần PAN-HULIC                    | Công ty con gián tiếp                          |
| Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam           | Công ty con gián tiếp                          |
| Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam     | Công ty con gián tiếp                          |
| Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Tây  | Công ty con gián tiếp                          |
| Công ty TNHH Phân phối Hàng tiêu dùng PAN    | Công ty con gián tiếp                          |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An           | Công ty con gián tiếp                          |
| Công ty TNHH Thương mại Coco Food Việt Nam   | Công ty có liên quan tới lãnh đạo chủ chốt     |
| Công ty TNHH Tư vấn NDH                      | Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt              |
| Công ty TNHH Bất động sản Sài Gòn Đan Linh   | Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt              |
| Công ty TNHH Bất động sản Sài Gòn Đan Linh   | Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt              |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI              | Cổ đông lớn, Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt |
| Ông Nguyễn Duy Hưng                          | Chủ tịch HĐQT                                  |
| Bà Nguyễn Thị Trà My                         | Phó Chủ tịch HĐQT/Tổng Giám đốc                |
| Bà Hà Thị Thanh Vân                          | Thành viên HĐQT/ Thành viên Ủy ban kiểm toán   |
| Ông Phạm Việt Muôn                           | Thành viên HĐQT/ Trưởng ban Ủy ban kiểm toán   |
| Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương                      | Thành viên HĐQT/ Thành viên Ủy ban kiểm toán   |
| Ông Nguyễn Duy Khánh                         | Thành viên HĐQT                                |
| Ông Bùi Xuân Tùng                            | Thành viên HĐQT                                |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 24 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

| Bên liên quan                                | Nghiệp vụ                             | Năm nay           | VND                |
|--|---------------------------------------|-------------------|--------------------|
|  |                                       |                   | Năm trước          |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI              | Lãi tiền gửi, lãi cho vay             | 251.199.863       | 76.568.912         |
|  | Phí dịch vụ                           | 1.390.842.862     | 12.895.233.265     |
|  | Lãi chuyển nhượng chứng chỉ tiền gửi  | 30.876.658.338    | 28.236.170.230     |
|  | Lỗ chuyển nhượng chứng chỉ tiền gửi   | -                 | 5.623.783.773      |
|  | Nhận chuyển nhượng chứng chỉ tiền gửi | 3.379.913.988.766 | 27.154.431.698.795 |
|  | Chuyển nhượng chứng chỉ tiền gửi      | 8.910.147.921.351 | 27.907.332.146.903 |
|  | Gốc cho vay                           | 110.000.000.000   | -                  |
|  | Hoàn gốc cho vay                      | 110.000.000.000   | -                  |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN                | Hoàn gốc vay                          | 3.386.600.000.000 | 247.000.000.000    |
|  | Gốc vay                               | 3.036.600.000.000 | 350.000.000.000    |
|  | Chi phí lãi vay                       | 92.615.258.966    | 38.733.861.925     |
|  | Trả lãi vay                           | 58.859.741.150    | 9.161.835.616      |
| Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN | Hoàn gốc vay                          | -                 | 200.000.000.000    |
|  | Chi phí lãi vay                       | -                 | 3.786.301.368      |
|  | Trả lãi vay                           | -                 | 8.542.465.753      |
|  | Mua hàng hóa                          | 1.767.000         | -                  |
|  | Chi hộ                                | -                 | 18.484.200         |
| Công ty Cổ phần Bibica                       | Cổ tức                                | 36.869.324.000    | 27.651.993.000     |
|  | Chi hộ                                | -                 | 30.150.000         |
| Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây             | Gốc đi vay                            | 810.000.000.000   | 200.000.000.000    |
|  | Hoàn gốc vay                          | 660.000.000.000   | 370.000.000.000    |
|  | Chi phí lãi vay                       | 12.930.684.932    | 11.060.958.900     |
|  | Trả lãi vay                           | 12.903.972.604    | 14.572.739.724     |
|  | Phí dịch vụ                           | -                 | 66.000.000         |
| Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội               | Chi phí lãi vay                       | -                 | 49.315.068         |
|  | Đi vay                                | -                 | 20.000.000.000     |
|  | Trả gốc vay                           | -                 | 20.000.000.000     |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

| <i>Bên liên quan</i>                            | <i>Nghiệp vụ</i> | <i>Năm nay</i>  | <i>VND</i>       |
|---|------------------|-----------------|------------------|
|   |                  |                 | <i>Năm trước</i> |
| Công ty Cổ phần PAN Farm                        | Gốc đi vay       | 710.500.000.000 | 769.000.000.000  |
|   | Hoàn gốc vay     | 751.500.000.000 | 739.624.657.534  |
|   | Chi phí lãi vay  | 18.309.329.586  | 32.822.384.597   |
|   | Trả lãi vay      | 25.009.705.479  | 33.918.326.960   |
| Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An | Cổ tức           | 17.788.261.500  | 17.788.261.500   |
|   | Chi hộ           | -               | 19.884.200       |
| Công ty cổ phần thực phẩm Sao Ta                | Cổ tức           | 49.369.356.000  | 49.369.356.000   |
|   | Chi hộ           | -               | 26.915.000       |
| Công ty cổ phần thực phẩm Khang An              | Cổ tức           | 20.000.000.000  | 12.000.000.000   |
|   | Chi hộ           | -               | 32.602.500       |
| Chi cổ tức                                      | Chi hộ           | -               | 29.824.200       |
|   | Cổ tức           | 9.404.102.000   | 9.404.102.000    |
| Công ty cổ phần Cà phê Golden Beans             | Mua hàng hóa     | 11.587.000      | 6.669.990        |
|   | Gốc cho vay      | -               | 15.000.000.000   |
|   | Lãi cho vay      | 974.999.998     | 476.369.862      |
|   | Nhận lãi cho vay | 959.863.012     | -                |
|   | Chi hộ           | -               | 5.670.000        |
| Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Bến Tre | Cổ tức           | 27.018.087.000  | 18.012.058.000   |
|   | Chi hộ           | -               | 11.340.000       |
| Công ty Cổ Phần Công Nghệ Sinh Học Huro         | Phí dịch vụ      | -               | 16.200.000       |
| Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam              | Gốc vay          | 350.000.000.000 | -                |
|   | Hoàn gốc vay     | 350.000.000.000 | 450.000.000.000  |
|   | Chi phí lãi vay  | 19.117.808.219  | 22.652.028.371   |
|   | Trả lãi vay      | 10.454.794.521  | 32.460.795.496   |
|   | Chi hộ           | -               | 29.767.500       |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

| <i>Bên liên quan</i>                                    | <i>Nghiệp vụ</i>                     | <i>Năm nay</i> | <i>VND</i>     |                   |
|---|--------------------------------------|----------------|----------------|-------------------|
|   |                                      |                | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i>  |
| Công ty Cổ phần Giống cây trồng miền Nam                | Chi phí lãi vay                      | 5.127.397.259  |                | 5.013.698.628     |
|   | Trả lãi vay                          | 5.136.986.299  |                | 5.378.082.190     |
|   | Chi hộ                               | -              |                | 8.505.000         |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn giống cây trồng Việt Nam       | Mua hàng hóa                         | -              |                | 1.784.000         |
|   | Chi hộ                               | -              |                | 25.515.000        |
| Công ty Cổ phần PAN – Hulic                             | Mua hàng hóa                         | 9.000.000      |                | -                 |
|   | Lãi vay                              | 908.389.041    |                | 191.320.548       |
|   | Trả lãi vay                          | 655.928.767    |                | -                 |
|   | Gốc vay                              | -              |                | 14.000.000.000    |
|   | Chi hộ                               | -              |                | 2.126.250         |
| Công ty Cổ phần Atani Holding                           | Trả lãi vay                          | 558.887.671    |                | -                 |
|   | Lãi vay                              | 741.479.452    |                | 166.558.904       |
|   | Gốc vay                              | -              |                | 12.000.000.000    |
| Công ty TNHH Tư vấn NDH                                 | Phí dịch vụ                          | 148.500.000    |                | 564.300.000       |
| Công ty TNHH Thương mại Coco Food                       | Mua hàng hóa                         | 1.608.655.206  |                | 2.518.958.731     |
| Công ty TNHH BĐS Sài Gòn Đan Linh                       | Phí dịch vụ                          | -              |                | 96.641.466        |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh học Mùa Xuân             | Chi hộ                               | -              |                | 4.961.250         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Vinaseed Hà Nội    | Chi hộ                               | -              |                | 2.835.000         |
| Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung Ương Quảng Nam    | Chi hộ                               | -              |                | 4.252.500         |
| Công ty TNHH Đầu tư NDH                                 | Lãi chuyển nhượng chứng chỉ tiền gửi | -              |                | 1.457.280.000     |
|   | Chuyển nhượng chứng chỉ tiền gửi     | -              |                | 1.500.324.320.000 |
| Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam | Chi hộ                               | -              |                | 4.252.500         |
| CÔNG TY TNHH Lúa gạo Việt Nam                           | Chi hộ                               | -              |                | 5.670.000         |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| <i>Bên liên quan</i>                       | <i>Nghiệp vụ</i> | <i>VND</i>                           |                                      |
|--|------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
|  |                  | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2025</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2024</i> |
| <b><i>Phải thu khác</i></b>                |                  |                                      |                                      |
| Công ty cổ phần Cà phê Golden Beans        | Lãi dự thu       | 491.506.848                          | 476.369.862                          |
|  |                  | <b>491.506.848</b>                   | <b>476.369.862</b>                   |
| <b><i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i></b> |                  |                                      |                                      |
| Công ty cổ phần Cà phê Golden Beans        | Lãi dự thu       | 15.000.000.000                       | 15.000.000.000                       |
|  |                  | <b>15.000.000.000</b>                | <b>15.000.000.000</b>                |
| <b><i>Phải trả về vay ngắn hạn</i></b>     |                  |                                      |                                      |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN              | Gốc vay          | 872.840.000.000                      | 1.222.840.000.000                    |
| Công ty Cổ phần PAN Farm                   | Gốc vay          | 115.000.000.000                      | 156.000.000.000                      |
| Công ty TNHH MTV BIBICA Miền Tây           | Gốc vay          | 150.000.000.000                      | -                                    |
| Công ty Cổ phần Giống cây trồng miền Nam   | Gốc vay          | 100.000.000.000                      | 100.000.000.000                      |
| Công ty Cổ phần ATANI Holding              | Gốc vay          | 12.000.000.000                       | 12.000.000.000                       |
| Công ty Cổ phần PAN - Hulic                | Gốc vay          | 14.000.000.000                       | 14.000.000.000                       |
|  |                  | <b>1.263.840.000.000</b>             | <b>1.504.840.000.000</b>             |
| <b><i>Phải trả khác</i></b>                |                  |                                      |                                      |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN              | Lãi vay          | 115.663.893.728                      | 102.378.267.424                      |
| Công ty Cổ phần PAN Farm                   | Lãi vay          | -                                    | 6.801.471.784                        |
| Công ty Cổ phần ATANI Holding              | Lãi vay          | -                                    | 166.558.904                          |
| Công ty Cổ phần Giống cây trồng miền Nam   | Lãi vay          | 1.661.643.836                        | 1.671.232.876                        |
|  |                  | <b>117.325.537.564</b>               | <b>111.017.530.988</b>               |
| <b><i>Chi phí phải trả</i></b>             |                  |                                      |                                      |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN              | Lãi vay          | 20.469.891.512                       | -                                    |
| Công ty Cổ phần PAN Farm                   | Lãi vay          | 101.095.891                          | -                                    |
| Công ty TNHH MTV BIBICA Miền Tây           | Lãi vay          | 26.712.328                           | -                                    |
| Công ty Cổ phần ATANI Holding              | Lãi vay          | 349.150.685                          | -                                    |
| Công ty Cổ phần PAN - Hulic                | Lãi vay          | 443.780.822                          | 191.320.548                          |
|  |                  | <b>21.390.631.238</b>                | <b>191.320.548</b>                   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)**  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 24 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

### *Các giao dịch với các bên liên quan khác*

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc như sau:

| Họ và tên               | Chức vụ                        | VND                |                    |
|-------------------------|--------------------------------|--------------------|--------------------|
|                         |                                | Quý 4/2025         | Quý 4/2024         |
| Ông Nguyễn Duy Hưng     | Chủ tịch HĐQT                  | 60.000.000         | 60.000.000         |
| Bà Nguyễn Thị Trà My    | Phó Chủ tịch/<br>Tổng Giám đốc | 560.000.000        | 560.000.000        |
| Bà Hà Thị Thanh Vân     | Thành viên                     | 45.000.000         | 45.000.000         |
| Ông Phạm Viêt Muôn      | Thành viên                     | 45.000.000         | 45.000.000         |
| Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương | Thành viên                     | 45.000.000         | 45.000.000         |
| Ông Nguyễn Duy Khánh    | Thành viên                     | 45.000.000         | 45.000.000         |
| Ông Bùi Xuân Tùng       | Thành viên                     | 45.000.000         | 45.000.000         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>        |                                | <b>845.000.000</b> | <b>845.000.000</b> |

## 25 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 "Lãi trên cổ phiếu", trường hợp Doanh nghiệp phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

## 26 CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

### *Cam kết thuê hoạt động*

Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                  | VND                          |                              |
|------------------|------------------------------|------------------------------|
|                  | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2025 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024 |
| Dưới 1 năm       | 2.610.088.800                | 2.610.088.800                |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>2.610.088.800</b>         | <b>2.610.088.800</b>         |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng.

**28 GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG QUÝ 4/2025 SO VỚI QUÝ 4/2024**

Theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về công bố thông tin định kỳ và giải trình số liệu của tổ chức niêm yết. Công ty giải trình biến động kết quả kinh doanh như sau:

Kết quả kinh doanh quý 4 năm 2025, Công ty ghi nhận lãi trên Báo cáo tài chính riêng là 2,3 tỷ đồng (quý 4 năm 2024 lỗ 40,4 tỷ đồng). Công ty hoạt động theo mô hình tập đoàn, tại Công ty mẹ phát sinh các khoản chi phí chủ yếu là các chi phí quản lý, chi phí lãi vay phục vụ nhu cầu vốn lưu động và chi phí tài chính khác. Nguồn thu nhập chính của Công ty mẹ là từ cổ tức được chia từ các công ty con và các khoản doanh thu tài chính khác. Quý 4 năm 2025 kế hoạch chi trả cổ tức của các công ty con thay đổi so với cùng kỳ 2024.

Trần Thị Trang  
Người lập biểu

Văn Thị Ngọc Ánh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trà My  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 01 năm 2026